

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	11.000-12.000	12.000	11.500	500	0,9583333	Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNN, giá bán lẻ thu thập trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường (tám thơm hoặc tương đương)	đ/kg	17.000-18.000	18.000	17.500	- 500	-0,03		
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	70.000-72.000	70.000	71.000	1.000	0,01		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	120.000-140.000	130.000	130.000	-	0,00		
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	270.000	260.000	- 10.000	-0,04		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	280.000-290.000	285.000	285.000	-	0,00		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	130.000-150.000	150.000	140.000	- 10.000	-0,07		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-100.000	97.500	95.000	- 2.500	-0,03		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	105.000	105.000	-	0,00		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-70.000	70.000	60.000	- 10.000	-0,14		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	250.000-270.000	260.000	260.000	-	0,00		

12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	-	0,00		
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	-	0,00		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000-20.000	19.000	17.500	- 1.500	-0,08		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-15.000	12.500	12.500	-	0,00		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-160.000	160.000	150.000	- 10.000	-0,06		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	20.000-30.000	25.000	25.000	-	0,00		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; Phân NPK		đ/bao				-		Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, giá thu thập tại các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
		Phân DAP	Bao 50kg	đ/bao	1.000.000-1.100.000	1.050.000	#####	-			
		Đạm Urê	Bao 50kg	đ/bao	550.000-600.000	575.000	575.000	-			
		Phân NPK	Bao 50kg	đ/bao	850.000-880.000	865.000	865.000	-			
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (cám con gà)		đ/kg							
		Thức ăn hỗn hợp	bao 25 kg	đ/kg	12.000-14.000	13.000	13.000				
		Thức ăn đậm đặc	bao 25 kg	đ/kg	22.000-24.000	23.000	23.000				
		Thức ăn thủy sản	bao 25 kg	đ/kg	35.000-36.000	35.500	35.500				
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	70.000-80.000	75.000	75.000	-	0,00	Theo báo cáo của Sở Xây dựng, giá bán lẻ bình quân tại các cửa hàng trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	75.000-85.000	80.000	80.000	-	0,00		

22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao				-		Thị trường Lào Cai không kinh doanh phổ biến mặt hàng này	
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.100 - 15.150	15.125	15.125	0,00	0,00	Theo báo cáo của Sở Công thương, giá bán lẻ tại các đơn vị: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thái Bình Minh, Công ty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp Thái Bình	
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.100 - 15.150	15.125	15.125	0,00	0,00		
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.150 - 15.250	15.200	15.200	0,00	0,00		
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg				0,00		Thị trường Lào Cai không kinh doanh phổ biến mặt hàng này	
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg				0,00			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg				0,00			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.500 - 17.500	17.000	17.000	0,00	0,00	Theo báo cáo của Sở Công thương, giá bán lẻ tại các đơn vị: Công ty TNHH MTV Lan Nhiều, Đại lý sắt thép Thân Thảo, Đại lý sắt thép Hương Khôi	
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.500 - 17.500	17.000	17.000	0,00	0,00		
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	16.500 - 17.500	17.000	17.000	0,00	0,00		
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	16.500 - 17.500	17.000	17.000	0,00	0,00		
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.500 - 18.500	18.000	18.000	0,00	0,00		
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	230.000-420.000	325.000	325.000	-	0,00	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng, giá bán lẻ bình quân tại các cửa hàng trên địa bàn các huyện, thành phố. Riêng đối với thị trường huyện Si Ma Cai, Sa Pa do không địa bàn không có điểm khai thác mỏ, chi phí vận chuyển cao nên giá cát mua rời dưới 2m3/lần giao động từ 650.000-700.000 đồng; Sa Pa từ 420.000 - 520.000 đồng.	
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	250.000-450.000	350.000	350.000	-	0,00		
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	265.000-490.000	370.000	370.000	-	0,00		
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.300-1.500	1.450	1.400	- 50	-0,03		
38	03.019	Khí mỏ hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg (0 kể tiền bình)	đ/12 kg	420.000 - 450.000	450.000	435.000	- 15.000	-0,03	Theo Báo cáo của Sở Công thương, giá thu thập tại Công ty CP Khí đốt Thái Dương, Công ty TNHH Khí đốt Đại An, Công ty CPTM Tân Phúc Hưng	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									

39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước						-			
	1	Khám bệnh theo yêu cầu do bác sỹ tại tỉnh thực hiện		lần		66.700	66.700	-		Giá thu thập là giá kê khai của một số dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	
	2	Khám bệnh theo yêu cầu do chuyên gia thực hiện		lần		216.700	216.700	-			
	3	Buồng phục vụ điều trị tự nguyện loại 2 (WC khép kín) theo yêu cầu - Chưa bao gồm giá giường theo quy định		ngày		400.000	400.000	-			
	4	Buồng phục vụ điều trị tự nguyện loại 3 (WC ngoài) theo yêu cầu - Chưa bao gồm giá giường theo quy định		ngày		300.000	300.000	-			
	5	Siêu âm		lần		65.000	65.000	-			
	6	Chụp X-quang số hóa 1 phim		lần		98.000	98.000	-			
	7	Chụp X-quang số hóa 2 phim		lần		145.000	145.000	-			
	8	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang		lần		700.000	700.000	-			
	9	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang		lần		1.950.000	1.950.000	-			
	10	Điện não đồ		lần		96.000	96.000	-			
	11	Điện tâm đồ		lần		49.000	49.000	-			
	12	Đo chức năng hô hấp		lần		189.000	189.000	-			
	13	Lưu huyết não		lần		65.000	65.000	-			

	14	Phẫu thuật loại đặc biệt (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		4.000.000	4.000.000	-		
	15	Phẫu thuật loại I (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		3.300.000	3.300.000	-		
	16	Phẫu thuật loại II (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		2.500.000	2.500.000	-		
	17	Phẫu thuật loại III (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		2.000.000	2.000.000	-		
	18	Thủ thuật loại đặc biệt và thủ thuật loại I (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		1.000.000	1.000.000	-		
	19	Thủ thuật loại II (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		500.000	500.000	-		
	20	Thủ thuật loại III (Chưa bao gồm giá dịch vụ và chi phí điều trị)		lần		300.000	300.000	-		
40	04.002	Dịch vụ khám chữa bệnh cho người tại cơ sở khám chữa bệnh tư nhân						-		
		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1 -32 dây)		lần		850.000	850.000	-		
	2	Chụp CLVT sọ não tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)		lần		1.050.000	1.050.000	-		
	3	Chụp CLVT hàm - mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 1 -32 dây)		lần		850.000	850.000	-		
	4	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		lần		850.000	850.000	-		

	5	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1 đến 32 dãy)		lần		850.000	850.000	-		Giá thu thập là giá niêm yết của một số dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh trên trang Thông tin điện tử của Bệnh viện	
	6	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		lần		140.000	140.000	-			
	7	Chụp Xquang mắt thẳng/nghiêng		lần		100.000	100.000	-			
	8	Chụp Xquang cột sống thẳng nghiêng hoặc chếch		lần		140.000	140.000	-			
	9	Khám nội		lần		55.000	55.000	-			
	10	Khám nhi		lần		55.000	55.000	-			
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	4.000	4.000	4.000	-	0,00	Tại các chợ trên địa bàn tỉnh; tại trường học và bệnh viện trông giữ xe máy và ô tô dưới 9 chỗ ngồi giá giảm còn 50%, theo Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/20218 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000	15.000	15.000	-	0,00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lào Cai - Hà Nội	đ/vé	260.000-300.000	280.000	280.000	-	0,00	Giá dịch vụ vận tải của Công ty Futa Hà Sơn	
			Bảo Thắng - Bắc Giang	đ/vé	250.000,00	250.000	250.000	-	0,00	Giá kê khai của HTX Vận tải Tuấn Hồng	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	13.000-14.500	13.750	13.750	-	0,00	Giá dịch vụ bình quân trên các địa bàn các huyện, thành phố	
VIII	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

45	80.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của nhà nước theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/t háng	-	-	-			Theo Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 09/11/2024 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định không thu học phí năm 2024-2025 đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
47	80.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học		Đồng/t ín chỉ		320.000	320.000	-		Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai	
48	80.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
		Nhóm nghề lĩnh vực nông nghiệp (dưới 3 tháng: 48 nghề)		đồng/tháng	750.000-800.000	775.000	775.000	-	0,00		
		Nhóm nghề lĩnh vực phi nông nghiệp (dưới 3 tháng: 35 nghề)		đồng/tháng	750.000-950.000	850.000	850.000	-	0,00		
		Nghề lái xe ô tô hạng C		đồng/k hóa	10.500.000	10.500.000	10.500.000	-	0,00		
		Nghề lái xe ô tô hạng B2		đồng/k hóa	7.800.000	7.800.000	7.800.000	-	0,00		